TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU
PHẬT HỌC
CƠ QUAN NGÔN LUẬN CỦA TRUNG ƯƠNG GIÁO HỘI PHẬT GIÁO VIỆT NAM
ISSN: 2734-9195

Bát nhã tâm kinh từ góc nhìn phê bình Phật học trong nghiên cứu văn học

ISSN: 2734-9195 10:30 14/04/2026

Ở bình diện triết học, ngôn ngữ ấy trực tiếp thể hiện chân lý duyên khởi và tính Không thông qua lối phủ định triệt để. Ở bình diện thực hành, việc đọc và tụng Tâm Kinh trở thành một tiến trình chuyển hóa nhận thức.

Tác giả: **Nguyễn Thành Trung**
TS, Khoa Ngữ văn, Trường Đại học Sư phạm TP.HCM
Ủy viên Trung tâm Nghiên cứu Tôn giáo, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam

Tóm tắt: **Bát nhã Tâm kinh** là văn bản cốt lõi của Phật giáo Đại thừa, nổi bật nhờ tính hàm súc và ảnh hưởng sâu rộng. Trong nghiên cứu đương đại, Tâm Kinh không chỉ trình bày học thuyết tính Không mà còn là văn bản văn học đặc thù, nơi ngôn ngữ vừa diễn đạt chân lý vừa vượt qua giới hạn của chính nó.

Bài viết nghiên cứu Tâm Kinh như văn bản phủ định triệt để, trong đó ngôn ngữ phá chấp và dẫn dắt chuyển hóa nhận thức. Phương pháp phê bình Phật học được triển khai, kết hợp phân tích văn bản và tu từ học, làm rõ các đặc trưng văn học: cấu trúc phủ định lặp, tính đối xứng ngôn từ, hình thức thơ kết hợp thần chú và nhịp điệu tụng niệm.

Kết quả cho thấy Tâm Kinh là văn bản có tính phủ định, tương hợp và thích ứng cao. Nghiên cứu đề xuất mô hình phê bình Phật học mới, kết nối văn học, triết học và thực hành tu tập trong nghiên cứu kinh điển Phật giáo hiện nay.

1. Bát nhã tâm kinh và phê bình Phật học

Bát nhã Tâm kinh giữ vị trí đặc biệt trong lịch sử văn học **Phật giáo Đại thừa** khi được hình thành từ quá trình tinh giản toàn bộ hệ thống Bát thiên tụng thành một văn bản ngắn gọn gồm 260 chữ Hán trong bản dịch của Huyền Trang.

Sự cô đọng này không làm giảm chiều sâu tư tưởng mà trái lại, khiến Tâm Kinh trở thành văn bản tiêu biểu kết tinh học thuyết duyên khởi và tính Không. Về

mặt văn bản học, Tâm Kinh không chỉ là một bản kinh mang chức năng truyền đạt giáo lý mà còn vận hành như một hình thức ngôn ngữ thực hành, trong đó lời nói không đơn thuần mang tính mô tả mà trực tiếp tham dự vào quá trình chuyển hóa nhận thức.

Văn bản thể hiện tính chất văn học đa tầng thông qua cấu trúc đối xứng chặt chẽ, lối diễn đạt phủ định triệt để nhằm phá bỏ các hình thái chấp trước, cùng với nhịp điệu tụng niệm mang tính nghi lễ. Vấn đề nghiên cứu trung tâm được đặt ra là làm thế nào một văn bản có dung lượng tối thiểu lại có thể đồng thời đảm nhiệm chức năng của một hệ thống tư tưởng triết học, một cấu trúc văn học đặc thù và một phương tiện thực hành giải thoát.

Trong bối cảnh đó, tứ khế được xem như một tham khảo hữu hiệu cho phép tiếp cận Tâm Kinh như một văn bản tự vượt qua chính nó, nơi ngôn ngữ được sử dụng để phủ định khả năng tự cố định của chính ngôn ngữ.

Lịch sử nghiên cứu **Bát nhã Tâm kinh** chuyển dịch từ các sớ giải truyền thống của Khuy Cơ, Viên Trắc (thế kỷ VII) sang phê bình hiện đại và liên ngành. Các luận giải và nghiên cứu của Thích Thanh Từ (1974) xác lập Tâm Kinh là một văn bản phủ định tự tính (H1), khẳng định vạn pháp là *"không cố định"*. Bước ngoặt hiện đại với Jan Nattier (1992) và Jayarava Attwood (2017) đã chứng minh nguồn gốc Trung Hoa của văn bản, cho thấy Tâm Kinh có khả năng thích ứng liên văn hóa và lịch sử (H3), tồn tại như một "*văn bản chồng lớp*" (palimpsest) được viết lại qua nhiều thời kỳ.

Song song đó, Fukui Fumimasa (1987) nhận diện kinh là một dhāraṇī, minh chứng ngôn ngữ Tâm Kinh có tính hành động (H2) thông qua hiệu năng nghi lễ và trì tụng để chuyển hóa tâm thức.

Hướng đi này được Thích Nhất Hạnh (2008) cụ thể hóa qua việc thực hành *"hành động trong hòa bình"*. Gần đây, Nguyễn Thành Trung (2021, 2025) đã thiết lập hệ hình Phê bình Phật học (Buddhology criticism), vận dụng nguyên tắc khế lý, khế thời, khế cơ – xứ để nghiên cứu sự chuyển hóa giữa văn học và Phật học.

Phương pháp liên ngành này giúp kết nối văn bản với các giá trị thực tiễn, minh định sức mạnh cải biến xã hội của nghệ thuật. Đây là hướng đi khả thi và đầy tiềm năng, giúp dung thông đạo học và thế học, mở ra không gian mới cho nghiên cứu văn hóa hiện đại. Với bài viết này, mô hình nghiên cứu được khái quát theo bảng sau:

Giả thuyết nghiên cứu	Hướng tiếp cận	Phương pháp chuyên ngành	Nguyên tắc phê bình Phật học	Phương diện văn học	Kết quả nghiên cứu	Ý nghĩa nghiên cứu
1. Tâm Kinh: văn bản phủ định tự tính	Phê bình Phật học	Đọc sâu, phân tích tu từ	Khế lý: duyên khởi – tính Không	Phủ định lặp	Văn bản tự giải cấu trúc	Mở rộng phê bình văn học sang Phật học
2. Ngôn ngữ Tâm Kinh có tính hành động		Triết học ngôn ngữ, Phật học	Khế căn: phù hợp nhận thức	Thần chú, Nhịp điệu	Đọc/tụng: chuyển hóa tâm thức	Văn học như công cụ giải thoát
3. Tâm Kinh thích ứng liên văn hóa, lịch sử		Lịch đại – đồng đại	Khế thời–xứ: linh hoạt bối cảnh	Thơ cô đọng	Văn bản vượt thời gian	Hiện đại hóa kinh điển Phật giáo

Mô hình nghiên cứu được đề xuất đặt Bát nhã Tâm kinh vào trung tâm của một cấu trúc liên ngành, trong đó giả thuyết, phương pháp, nguyên tắc phê bình, phương diện văn học, kết quả và ý nghĩa được tổ chức theo logic *"tứ khế"* của Phật học Đại thừa.

Trên bình diện giả thuyết, Tâm Kinh được xem không chỉ là một văn bản triết học về tính Không mà còn là một cấu trúc ngôn ngữ phủ định triệt để, tự giải cấu trúc nhằm phá chấp tự tính. Các phương pháp nghiên cứu kết hợp giữa phân tích văn bản – tu từ, triết học ngôn ngữ và tiếp cận lịch đại – đồng đại cho phép làm rõ đồng thời chiều sâu tư tưởng và hình thức văn học của kinh. Ba nguyên tắc phê bình Phật học (khế lý, khế căn, khế thời – xứ) được tái cấu trúc như một khung diễn giải (hermeneutic framework), giúp liên thông chân lý tuyệt đối, cơ chế nhận thức và bối cảnh lịch sử – văn hóa.

Trên phương diện văn học, Tâm Kinh hiện lên như một văn bản có cấu trúc phủ định lặp, tính đối xứng đảo và hình thức thơ thần chú giàu nhịp điệu. Những đặc trưng này cho phép ngôn ngữ không chỉ biểu đạt mà còn trực tiếp thực hiện sự chuyển hóa nhận thức nơi người đọc và người tụng. Kết quả nghiên cứu dự kiến cho thấy Tâm Kinh là một văn bản *"tự hủy"* (self-effacing text), nơi ngôn ngữ đạt đến giới hạn của chính nó để mở ra kinh nghiệm phi nhị nguyên.

Đồng thời, mô hình cũng chứng minh khả năng thích ứng vượt thời gian của Tâm Kinh thông qua dịch thuật, bản địa hóa và đối thoại liên văn hóa. Trên bình diện học thuật, nghiên cứu góp phần hình thành một mô hình phê bình Phật học mang tính hệ thống, kết nối văn học, triết học và thực hành tâm linh. Về mặt rộng hơn, mô hình này mở ra khả năng đọc lại kinh điển Phật giáo như những văn bản sống, có năng lực đối thoại với hậu cấu trúc luận, khoa học nhận thức và bối cảnh đương đại.

2. Tâm kinh là một phủ định luận hướng tới Duyên khởi và Tính không

Bát nhã Tâm kinh triển khai một chiến lược ngôn ngữ khá triệt để. Thay vì định nghĩa thực tại, văn bản liên tục phá hủy mọi điểm tựa khái niệm mà độc giả có thể bám vào. Chuỗi phủ định *"không mắt tai mũi lưỡi thân ý, không sắc thanh hương vị xúc pháp"* (Thích Thanh Từ, 1974, tr. 27) vận hành như một kỹ thuật phủ định có hệ thống khi từng phạm trù kinh nghiệm bị triệt tiêu theo thứ tự, tạo ra nhịp điệu tự hủy khiến ngôn ngữ quay lại phá vỡ chính nền tảng tham chiếu của mình.

Cơ chế này, về mặt cấu trúc, tương đồng với phép phủ định tứ cú mà Long Thọ vận dụng để phong tỏa có hệ thống mọi lối thoát siêu hình – không khẳng định, không phủ định, không vừa khẳng định vừa phủ định, không vừa không khẳng định vừa không phủ định – nhằm dẫn hành giả đến một không gian nhận thức không thể bị khái niệm hóa (Kalupahana, 1986). Điểm then chốt ở đây là sự phủ định không xác lập một chân lý thay thế mà nhằm làm sụp đổ chính thói quen bám víu vào tự tính cố định của vạn pháp – và điều đó được thực hiện không qua lập luận mà qua hình thức lặp điệp của câu kinh, biến cú pháp thành phương tiện tu tập.

Câu kinh *"sắc chẳng khác không, không chẳng khác sắc, sắc tức là không, không tức là sắc"* (Thích Thanh Từ, 1974, tr. 22) không tiếp nối mà thực hiện một bước ngoặt nhận thức căn bản hơn so với chuỗi phủ định trước đó, bởi ở đây tính Không bộc lộ đồng thời hai mặt không thể tách rời bao gồm phủ định tự tính cố định của hiện tượng và kiến thiết một thực tại diệu hữu nơi vạn pháp tồn tại trong quan hệ tương hữu và duyên khởi.

Cấu trúc lặp của câu kinh – hai vế đối xứng và đảo chiều nhau liên tục – là hình thức cú pháp hóa cái nhìn bất nhị khi người đọc bị buộc phải giữ đồng thời hai chiều nghĩa đối lập trong một khoảnh khắc duy nhất, không thể giải quyết mâu thuẫn bằng cách chọn một. Đây là điểm mà tính Không vượt thoát chủ nghĩa hư vô – không phủ nhận sự hiện diện của các hiện tượng mà tái thiết nền tảng tồn tại của chúng trên quan hệ duyên khởi thay vì tự tính độc lập, một nguyên lý mà Nguyễn Thành Trung (2023) xác định là cơ chế trung tâm giúp ngôn ngữ kinh điển phá vỡ mọi nhị nguyên đối đãi.

Thần chú kết thúc "*Gate gate pāragate pārasaṃgate bodhi svāhā*" đánh dấu điểm toàn bộ cấu trúc ngôn ngữ của Tâm Kinh hoàn tất hành trình tự vượt qua chính nó, khi phát ngôn không còn mô tả sự giải thoát mà trực tiếp thực thi sự giải thoát đó ngay trong hành vi trì tụng. Khác với toàn bộ phần triết lý trước

đó, thần chú được giữ nguyên tiếng Phạn mà không dịch nghĩa bởi chính sự bất khả dịch đó loại bỏ mọi khả năng phân tích khái niệm, đẩy hành giả ra khỏi tư duy biện luận và vào trực tiếp hành vi âm thanh thuần túy.

Khi nghĩa bị triệt tiêu, âm thanh trở thành toàn bộ thực tại của phát ngôn và mỗi lần trì tụng không chỉ thị một sự vượt qua mà chính nó là sự vượt qua, không phải được tư duy mà được thực hiện. Chính vì vậy, lịch sử tiếp nhận Tâm Kinh tại Đông Á đã nhất quán đặt văn bản này vào ngữ cảnh nghi lễ hơn là chú giải triết học, bởi giá trị của nó nằm ở chỗ ngôn ngữ tự xóa bỏ chính mình để chỉ thẳng vào thực tại vô ngôn (Eckel, 1987).



Hình ảnh chỉ mang tính chất minh hoạ (sưu tầm)

3. Tâm kinh phù hợp căn cơ chúng sinh qua cơ chế nhận thức – ngôn ngữ

Tính ngắn gọn cực độ của Tâm Kinh – chỉ 260 chữ Hán trong bản dịch của Huyền Trang nhưng thâu tóm tinh yếu của bộ Đại Bát nhã 600 quyển – không phải ngẫu nhiên mà là lựa chọn có tính sư phạm, trong đó hình thức súc tích trở thành điều kiện để nội dung giải thoát luận có thể thẩm thấu vào tâm thức mà không bị cản trở bởi hệ thống luận lý phức tạp.

Nhịp điệu lặp đều đặn của các chuỗi phủ định tạo trường âm thanh có tính cộng hưởng, khiến văn bản vận hành gần với thơ triết lý hơn là luận thư. Cơ chế đó giải thích tại sao Thích Thanh Từ (1974) ví trí tuệ Bát nhã như tấm gương sáng; trì tụng không phải học thuộc mà là hành động thanh lọc liên tục, qua đó tâm

thức dần buông bỏ các vọng tưởng phân biệt để trở về trạng thái nhận thức bất nhị vốn có – không qua trung gian của khái niệm mà qua chính nhịp điệu của ngôn từ.

Nếu nhịp điệu lặp tạo điều kiện thẩm thấu, thì nội dung phủ định của Tâm Kinh trực tiếp phá vỡ cơ chế tâm lý sâu xa nhất ngăn cản sự thẩm thấu đó: chấp ngã. Mệnh đề *"chiếu kiến ngũ uẩn giai không"* (Thích Thanh Từ, 1974, tr. 19) không phân tích ngã từ bên ngoài mà tấn công trực tiếp vào ảo giác coi thân tâm là một thực thể thường nhất và có chủ thể – quan trọng là cuộc tấn công đó diễn ra ngay trong hành vi tụng niệm, không phải sau khi tụng xong.

Việc phủ định triệt để từng phạm trù thực tại luận theo thứ tự – không mắt, tai, mũi, lưỡi, thân, ý – tạo ra hiệu ứng giải cấu trúc tích lũy: mỗi phạm trù bị triệt tiêu không chỉ xóa bỏ chính nó mà còn làm lung lay toàn bộ hệ thống khái niệm mà tâm thức đang bám vào. Kết quả là tâm thức không được thuyết phục mà bị buộc phải trực tiếp trải nghiệm sự trống rỗng của khái niệm – một con đường giải thoát không qua lý luận mà bởi chính ngôn ngữ phủ định như phương tiện chuyển hóa.

Sự kết hợp giữa hình thức súc tích, nhịp điệu lặp và ngôn ngữ phủ định đã tạo nên tính đa năng đặc trưng của Tâm Kinh – khả năng phục vụ đồng thời nhiều tầng lớp hành giả với những nhu cầu tu tập khác nhau mà không cần thay đổi văn bản.

Ở tầng phổ thông, văn bản vận hành như một bài thần chú nghi lễ, nơi âm thanh và nhịp điệu tự thân đã có công năng huân tu; ở tầng sâu hơn, cũng những câu chữ đó mở ra toàn bộ chiều sâu của triết học Trung quán cho hành giả thiền định. Và khi đạt đến cứu cánh, tâm thể trở nên "*như như*" – núi vẫn là núi, sông vẫn là sông nhưng không còn sự dính mắc – và chính hình thức thơ – thần chú của Tâm Kinh là phương tiện dẫn dắt hành giả qua tất cả các tầng đó mà không đòi hỏi một điểm khởi đầu duy nhất, minh chứng cho sức mạnh cải biến của một văn bản phù hợp căn cơ người tiếp nhận.

4. Tâm Kinh như văn bản thích ứng lịch sử – văn hóa

Bát nhã Tâm kinh ra đời không phải trong chân không tư tưởng mà như một phản ứng văn học có chủ đích đối với khuynh hướng thực tại luận của Hữu bộ – phái triết học chủ trương "*ngã không pháp hữu*", duy trì thuyết tự tính và coi các pháp là những thực thể có tính thường hằng độc lập (Kalupahana, 1986, tr. 22, 281).

Thay vì xây dựng một hệ thống bản thể luận đối lập, Tâm Kinh chọn con đường phủ định triệt để là không tranh luận về bản chất của các pháp mà triệt tiêu chính khả năng khái niệm hóa chúng, buộc tư duy phải đối mặt với khoảng trống mà mọi hệ thống khái niệm cứng nhắc đều tránh né. Đây là điểm mà hình thức văn học và lập trường triết học hội tụ – độ ngắn gọn súc tích không phải giới hạn mà là vũ khí bởi một văn bản 260 chữ có sức phá hủy cao hơn một luận thư nghìn trang chính vì nó không cho tư duy chỗ trú ẩn trong sự phức tạp, tương tự như văn học phản kháng hậu hiện đại dùng từ ngữ để chỉ ra sự giới hạn của từ ngữ, từ đó dẫn hành giả trở về với thực tại bất nhị vượt ngoài mọi đối đãi nhị nguyên.

Từ bối cảnh Ấn Độ thế kỷ I-III Công nguyên, **Tâm Kinh** lan truyền sang Đông Á qua bản dịch của Huyền Trang năm 649, và chính sự súc tích của bản chữ Hán đã tạo điều kiện cho văn bản thích ứng linh hoạt với các môi trường văn hóa mới mà không mất đi nội lực triết học.

Tại Việt Nam, quá trình tiếp nhận không dừng lại ở phiên dịch mà đi đến hòa quyện sâu khi tinh thần Bát nhã thẩm thấu vào tư duy hành động của các thiền sư như Vạn Hạnh và Trần Nhân Tông, tạo nên một dòng văn học Phật giáo nhập thế đặc thù - nơi triết lý *"ngũ uẩn giai không"* không tách khỏi thực tiễn xã hội mà trở thành nền tảng cải biến nó.

Kết quả là Tâm Kinh vượt khỏi phạm trù kinh điển để trở thành một thể loại thơ triết lý đặc thù trong thi pháp Thiền Việt Nam – bản Hán Việt ngắn gọn, nhịp điệu dễ ngâm tụng tạo ra một biểu tượng văn hóa vừa mang tính siêu việt vừa giữ được chân lý thực tiễn trong đời sống dân tộc.

Khả năng thích ứng của Bát nhã Tâm kinh không dừng lại ở quá khứ mà tiếp tục tái sinh trong bối cảnh đương đại, khi nó bước vào đối thoại với khoa học nhận thức, tâm lý trị liệu và tư tưởng hậu hiện đại. Các nghiên cứu hiện đại đã chỉ ra sự tương đồng giữa nguyên lý tính Không với các mô hình nhận thức luận đương đại, trong khi ở lĩnh vực trị liệu, việc thấu suốt Khổ, Vô thường, Vô ngã được vận dụng như công cụ chữa lành chấn thương tinh thần và giải phóng tâm lý khỏi các cơ chế bám víu (Nguyen et al., 2025, tr. 612).

Điều đáng chú ý là tính khế thời này không phải sự ép buộc diễn giải mà xuất phát từ chính cấu trúc nội tại của văn bản khi lối nói phủ định vốn đã hoạt động như một hình thức giải kiến trúc tiền thân; cấu trúc thần chú kết hợp với biểu tượng "*sắc tức thị không*" chuyển hóa thành công cụ thực hành chính niệm trong giáo dục và nghệ thuật – minh chứng cho một văn bản đủ dày dặn để

thích ứng với thời đại mà không đánh mất chiều sâu triết mỹ của chính nó.

Tuy nhiên, chính tính mở và linh hoạt cũng tiềm ẩn nguy cơ mà giới nghiên cứu cần nhận diện bởi văn bản càng thích ứng rộng thì càng dễ bị áp đặt vào một diễn giải duy nhất, hoặc đơn giản hóa thô thiển ý nghĩa Tâm kinh càng lớn. Lịch sử tiếp nhận Bát nhã Tâm kinh không thiếu những trường hợp đơn giản hóa từ việc đồng nhất toàn bộ hành trình thỉnh kinh trong Tây Du Ký với sự diễn giải Bát nhã, coi năm thầy trò Đường Tăng là biểu tượng của ngũ uẩn trên con đường giải thoát, đến xu hướng đang lan rộng trên các nền tảng mạng xã hội đương đại, nơi những video ngắn vài mươi giây giải thích Tâm Kinh, rút gọn triết học Trung quán thành các khẩu hiệu tự lực cá nhân hay thông điệp chính niệm bề mặt, cắt đứt văn bản khỏi toàn bộ nền tảng duyên khởi luận và bối cảnh tu tập.

Như vậy, văn bản có khả năng tự làm mới, nhưng khả năng đó không đồng nghĩa với việc bị diễn giải tùy tiện; và nhiệm vụ của giới nghiên cứu là phân biệt rõ giữa sự thích ứng sáng tạo có cơ sở văn bản và sự chiếm dụng diễn giải làm nghèo đi chiều sâu của một kinh điển vốn đã dành cả cấu trúc của mình để chống lại mọi sự cố định hóa.

5. Kết luận và kiến nghị

Trên cơ sở vận dụng phê bình Phật học như một khung diễn giải xuyên suốt, nghiên cứu cho thấy Bát nhã Tâm kinh không chỉ là một bản kinh giáo lý mà còn là một văn bản đặc thù kết hợp đồng thời ba bình diện văn học, triết học và thực hành. Ở bình diện văn học, cấu trúc phủ định lặp, tính đối xứng và nhịp điệu thơ – thần chú tạo nên một hình thức ngôn ngữ có khả năng tự phá vỡ chính nó.

Ở bình diện triết học, ngôn ngữ ấy trực tiếp thể hiện chân lý duyên khởi và tính Không thông qua lối phủ định triệt để. Ở bình diện thực hành, việc đọc và tụng Tâm Kinh không dừng lại ở tiếp nhận ý nghĩa mà trở thành một tiến trình chuyển hóa nhận thức. Qua đó, Tâm Kinh hiện lên như một văn bản "*tự hủy*", nơi ngôn ngữ đi đến giới hạn của khả năng biểu đạt và vượt qua chính mình để chỉ ra thực tại không thể nắm bắt bằng lời nói.

Đóng góp trọng tâm của bài nghiên cứu là đề xuất một mô hình phê bình Phật học, trong đó các nguyên tắc khế lý, khế căn và khế thời – xứ được tái cấu trúc thành công cụ phân tích văn học – triết học. Mô hình này cho phép đọc kinh điển không chỉ như hệ thống giáo lý mà như những văn bản sống, có cấu trúc, tu từ và hiệu quả nhận thức cụ thể. Cách tiếp cận này mở rộng phạm vi nghiên

cứu văn học Phật giáo, đồng thời tạo điều kiện để áp dụng tương tự đối với các kinh điển Đại thừa khác như Kim Cang hay Pháp Hoa, nơi ngôn ngữ cũng đóng vai trò vừa chỉ bày vừa phủ định.

Từ những kết quả đạt được, nghiên cứu đề xuất một số hướng triển khai tiếp theo.

Thứ nhất, cần thực hiện các nghiên cứu so sánh giữa Tâm Kinh và hệ thống thần chú trong truyền thống Tây Tạng và Ấn Độ giáo để làm rõ đặc trưng liên văn hóa của ngôn ngữ phủ định và thực hành tụng niệm.

Thứ hai, có thể mở rộng sang các nghiên cứu thực nghiệm, đặc biệt là những tiếp cận khoa học thần kinh nhằm khảo sát tác động của việc tụng Tâm Kinh đối với nhận thức và cảm xúc.

Thứ ba, việc tiếp tục thúc đẩy đối thoại liên văn hóa và liên ngành trên các diễn đàn học thuật, đặc biệt là Tạp chí Nghiên cứu Phật học, sẽ góp phần làm sâu sắc hơn vai trò của kinh điển Phật giáo trong bối cảnh học thuật và xã hội đương đại.

Tuyên bố về xung đột lợi ích: Các tác giả xác nhận rằng không có bất kỳ xung đột lợi ích nào.
Nguồn tài trợ: *Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ Khoa học và Công nghệ của Ho Chi Minh City University of Education theo mã số đề tài CS.2025.19.53.*

Tài liệu tham khảo:

1. Attwood, J. (2017). Form is (Not) Emptiness: The Enigma at the Heart of the Heart Sutra.

2. Attwood, J. (2018). The buddhas of the Three Times and the Chinese origins of the Heart Sutra. Journal of the Oxford Centre for Buddhist Studies, 15.

3. Attwood, J. (2020). Studying the Heart Sutra: Basic Sources and Methods (A Response to Ng and Anando). Buddhist Studies Review, 37(2), 199-217.

4. Attwood, J. (2020). The History of the Heart Sutra as a Palimpsest. Pacific World: Journal of the Institute of Buddhist Studies, 1, 157-184.

5. Eckel, M. D. (1987). Indian Commentaries on the Heart Sūtra: The Politics of Interpretation. Journal of the International Association of Buddhist Studies, 69-

79.

6. Kalupahana, D. J. (1986). Mūlamadhyamakakārikā of Nāgārjuna: The philosophy of the middle way. State University of New York Press.

7. Nguyen, T. T., et al. (2025). Motion and symbolism of Buddhism as a therapeutic response in Kyoto (Kawabata Yasunari) and Apocalypse Hotel (Ho Anh Thai). Forum for Linguistic Studies, 7(2), 652-665.

8. Thích Thanh Từ (1974). Bát-nhã tâm-kinh: Giảng giải. Thường viện Thường Chiếu, Chùa Khánh Anh.

9. Trung, N. T., & Acharashubho, T. P. C. (2022). Văn hóa Thái Nguyên và tiểu thuyết Tể tướng Lưu Nhân Chú nhìn từ Duy Ma Cật Sở Thuyết Kinh. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, 19(8), 1299-1299.

10. Trung, N. T., & Thepa, P. C. A. (2023). Tiếp nhận 5 bài di thơ của Hòa thượng Thích Quảng Đức trong tương quan Kinh Diệu Pháp Liên Hoa. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Sư phạm TP Hồ Chí Minh, 20(10), 1802-1802.

Tác giả: **Nguyễn Thành Trung -** TS, Khoa Ngữ văn, Trường Đại học Sư phạm TP.HCM
Ủy viên Trung tâm Nghiên cứu Tôn giáo, Viện Nghiên cứu Phật học Việt Nam